

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CUNG ỨNG NHÂN SỰ MARKETING THỜI ĐẠI MỚI

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CUNG ỨNG NHÂN SỰ MARKETING THỜI ĐẠI MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW AGE MARKETING PERSONAL SUPPLY AND TRAINING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEW AGE PSAT .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110229233

3. Ngày thành lập: 12/01/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà 28 D8, Khu đô thị Gleximco Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989774123

Fax:

Email: Thoidaimoi.net@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
5.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
6.	Bán buôn thực phẩm	4632
7.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
8.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Loại trừ bán buôn dược phẩm)	4649
9.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
10.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
15.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
16.	Trồng cây lâu năm khác	0129
17.	Chăn nuôi gia cầm	0146

18.	Khai thác gỗ	0220
19.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
20.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
21.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
22.	Khai thác thủy sản biển	0311
23.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
24.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
25.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
26.	Khai thác và thu gom than non	0520
27.	Khai thác dầu thô	0610
28.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
29.	Khai thác quặng sắt	0710
30.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
31.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
32.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
34.	Đào tạo sơ cấp	8531
35.	Đào tạo trung cấp	8532
36.	Đào tạo cao đẳng	8533
37.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể.)	8559
38.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
39.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
40.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
41.	Lập trình máy vi tính	6201
42.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
43.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
44.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
45.	Công thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
46.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Không gồm các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
47.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không gồm các hoạt động liên quan đến giao dịch về tài chính, tín dụng)	6619

48.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản	6820
49.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán)	7020
50.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
51.	Quảng cáo (trừ hoạt động quảng cáo thuốc lá)	7310(Chính)
52.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
53.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
54.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại (Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
55.	Cho thuê xe có động cơ	7710
56.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại nhà nước cấm)	4690
57.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
58.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4719
59.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
60.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
61.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
62.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
63.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
64.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
65.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
66.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
67.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
68.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
69.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
70.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
71.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
72.	Sản xuất đường	1072
73.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
74.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074

75.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
76.	Sản xuất chè	1076
77.	Sản xuất cà phê	1077
78.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
79.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
80.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
81.	Sản xuất rượu vang	1102
82.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
83.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
84.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
85.	Sản xuất sợi	1311
86.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
87.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
88.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
89.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
90.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
91.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
92.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
93.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
94.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
95.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
96.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
97.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
98.	Sản xuất giày, dép	1520
99.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
100.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
101.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
102.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
103.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
104.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
105.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
106.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
107.	In ấn	1811
108.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
109.	Sao chép bản ghi các loại	1820
110.	Sản xuất than cốc	1910
111.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920

112.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
113.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
114.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
115.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
116.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
117.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
118.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
119.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
120.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
121.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
122.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
123.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
124.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
125.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
126.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
127.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
128.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
129.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
130.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
131.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
132.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
133.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Không gồm sản xuất vàng miếng)	2420
134.	Đúc sắt, thép	2431
135.	Đúc kim loại màu (Không gồm sản xuất vàng miếng)	2432
136.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
137.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
138.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
139.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
140.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
141.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
142.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
143.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651

144.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
145.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
146.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
147.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
148.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
149.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
150.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
151.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
152.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử - website thương mại điện tử bán hàng - website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
153.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
154.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
155.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Không gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
156.	Hoạt động hậu kỳ (Không gồm thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ phim trường và sân khấu)	5912
157.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
158.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
159.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
160.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
161.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
162.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
163.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
164.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
165.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
166.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
167.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
168.	Xây dựng nhà để ở	4101
169.	Xây dựng nhà không để ở	4102

170.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
171.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
172.	Xây dựng công trình điện	4221
173.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
174.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
175.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
176.	Xây dựng công trình thủy	4291
177.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
178.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
179.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
180.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
181.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
182.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
183.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
184.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
185.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
186.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
187.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
188.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
189.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tiền kim khí, tem)	4773

6. Vốn điều lệ: 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 990.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN ĐIỆN	Thôn 6, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	158.400	1.584.000.000	16,000	0360850167 46	
			Tổng số	158.400	1.584.000.000	16,000		
2	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Tổ dân phố số 6 Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	158.400	1.584.000.000	16,000	0011840011 16	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	158.400	1.584.000.000	16,000		
3	LÊ THỊ THU HÀNG	Thôn Quyết Thượng, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	158.400	1.584.000.000	16,000	0351890032 91	
			Tổng số	158.400	1.584.000.000	16,000		
4	NGUYỄN THỊ DUNG	Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	158.400	1.584.000.000	16,000	0011850371 03	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	158.400	1.584.000.000	16,000		

5	NGUYỄN ĐỨC THANH	Thôn 1, Xã Định Sơn, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	198.000	1.980.000.000	20,000	030085005209	
			Tổng số	198.000	1.980.000.000	20,000		
6	NGUYỄN TIỀN LỰC	Thôn Hạ Đồng, Xã Nguyên Hòa, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	158.400	1.584.000.000	16,000	033085014485	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	158.400	1.584.000.000	16,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/09/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030085005209

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 1, Xã Định Sơn, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 1, Xã Định Sơn, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội